

KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI CHIM Ở KHU VỰC PU XAI LAI LENG, HUYỆN KỶ SƠN, NGHỆ AN

Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Kim Tiến
Trường Đại học Hồng Đức

Khu vực Pu Xai Lai Leng nằm trên địa bàn các xã Na Ngoi, Nậm Cắn của huyện Kỳ Sơn, trong đó dãy núi Pu Xai Lai Leng có đỉnh cao 2.711 m được xem là nóc nhà của vùng Bắc Trung Bộ. Cùng với các dãy núi khác như Pu Soong cao 2.365 m, đỉnh Pu Tong Chinh cao 2.345 m, Pu Xang Linh cao 2.364 m... có chiều dài trên 200 km làm thành đường biên giới tự nhiên giữa huyện Kỳ Sơn và tỉnh Xiêng Khoảng (Lào). Địa hình trong vùng tương đối phức tạp, sự đa dạng của các hướng núi cũng như sự phân hóa độ cao đã tạo nên sự chia cắt phức tạp về địa hình, khí hậu, sự đa dạng về cảnh quan, sinh cảnh. Đồng thời đây là khu vực tiếp giáp với Lào nên sẽ có sự giao lưu, chuyển tiếp với khu hệ động vật lân cận nói chung và khu hệ chim nói riêng, tạo nên những nét khác biệt với các khu hệ động vật khác trong vùng Tây Nghệ An.

Nội dung bài báo này đề cập đến kết quả nghiên cứu thành phần loài chim và sự phân bố của chúng theo độ cao địa hình, sinh cảnh sống ở khu vực Pu Xai Lai Leng.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Địa điểm và thời gian

Đã tiến hành 3 đợt nghiên cứu thực địa vào tháng 9/2013, tháng 11/2013 và tháng 5/2014. Các tuyến khảo sát tiến hành nghiên cứu:

TT	Địa điểm nghiên cứu	Tọa độ	Độ cao (m)
1	Bản Liên Sơn	19°12,738' N; 104°16,420' E	492
2	Bản Phù Khả	19°14,734' N; 104°10,608' E	1.084
3	Bản Na Ngoi	19°14,738' N; 104°10,600' E	1.074
4	Bản Kèo Bắc	19°15,886' N; 104°06,211' E	1.038
5	Đường biên giới Việt-Lào	19°12,986' N; 104°11,967' E	1.790
6	Khe Na Kam	19°12,945' N; 104°11,817' E	1.889
7	Khu vực Khe Cạn	19°12,208' N; 104°11,743' E	1.913
8	Đỉnh Pu Xai Lai Leng	19°11,865' N; 104°10,910' E	2.713

2. Phương pháp nghiên cứu điều tra, thu thập mẫu vật

+ *Phương pháp sử dụng lưới mờ*: Lưới mờ được sử dụng có kích thước 3 m x 12 m và 3 m x 18 m; mắt lưới có kích cỡ 1,5 x 1,5 cm. Lưới được giăng khi trời vừa mới sáng và được kiểm tra 1 giờ một lần. Lưới được cuộn lại khi trời tối và những lúc có mưa. Những cá thể chim dính lưới được chụp hình rồi thả lại ngoài thiên nhiên.

+ *Ghi nhận và định loại Chim*: Ghi nhận chim trên thực địa qua quan sát bằng mắt thường và ống nhòm Nikula 12x60 của Nhật Bản. Sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên của Nguyễn Cử và cs. (2000); Lekagul & Round (1991); Benking & Dickinson (1976); Robson (2000); Lê Mạnh Hùng (2012). Hệ thống phân loại các loài theo Inskipp et al. (1996), tham khảo Sibley & Monroe (1990). Tên phổ thông các loài theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995).

+ *Dùng máy ghi âm*: Hầu hết những loài chim rừng được xác định qua tiếng hót hay tiếng kêu của chúng. Những tiếng kêu lạ chưa xác định sẽ được ghi âm và mở để thu hút chim đến các vị trí trống trải để xác định chính xác tên loài.

+ *Kỹ thuật quan sát*: Những đường mòn và những đường chính trong rừng được dùng như những tuyến khảo sát, ống nhòm để quan sát và băng ghi âm để ghi nhận lại những loài chim đã được xác định. Khảo sát được tiến hành từ 05h30 đến khoảng 17h30 hoặc 18h00 (tùy theo điều kiện thời tiết). Sáng sớm và chiều tối là hai khoảng thời gian chủ yếu để quan sát.

+ *Phỏng vấn*: Đối tượng phỏng vấn chuyên sâu là thợ săn và những người buôn bán động vật. Nhóm thợ săn được xác định dựa trên các cuộc thảo luận chung với cộng đồng, sau đó tiến hành phỏng vấn các thợ săn này. Trong điều tra phỏng vấn sử dụng bộ ảnh màu để giúp cho việc xác định các loài có trong khu vực nghiên cứu. Đối với những người buôn bán động vật được giải thích hiểu rõ phỏng vấn không ảnh hưởng đến những công việc hiện tại của họ.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài

Kết quả điều tra nghiên cứu đã ghi nhận được ở khu vực Pu Xai Lai Leng có 147 loài chim thuộc 34 họ, 13 bộ (bảng 1).

Bảng 1

Danh sách thành phần loài chim ghi nhận được ở khu vực Pu Xai Lai Leng

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
I	GALLIFORMES	BỘ GÀ	
	1. Phasianidae	Họ Trĩ	
1	<i>Francolinus pintadeanus</i> (Scopoli, 1786)	Đa đa, Gà gô	QS
2	<i>Arborophila brunneopectus</i> (Blyth, 1855)	Gà so họng trắng	QS
3	<i>Gallus gallus</i> (Linnaeus, 1758)	Gà rừng	N
4	<i>Lophura nycthemera</i> (Linnaeus, 1758)	Gà lôi trắng	DV, A
5	<i>Polyplectron bicalcaratum</i> (Linnaeus, 1758)	Gà tiền mặt vàng	N
6	<i>Rheinartia ocellata</i> (Elliot, 1871)	Trĩ sao	DV, PV
	<i>Pavo muticus</i> Linnaeus, 1766	Công	PV
II	TURNICIFORMES	BỘ CUN CÚT	
	2. Turnicidae	Họ Cun cút	
7	<i>Turnix suscitator</i> (Gmelin, 1789)	Cun cút lưng nâu	PV
III	PICIFORMES	BỘ GỖ KIẾN	
	3. Picidae	Họ Gỗ kiến	
8	<i>Sasia ochracea</i> Hodgson, 1836	Gỗ kiến lùn mày trắng	M
9	<i>Dendrocopos canicapillus</i> (Blyth, 1845)	Gỗ kiến nhỏ đầu xám	N
10	<i>Celeus brachyurus</i> (Vieillot, 1818)	Gỗ kiến nâu	N
11	<i>Gecinulus grantia</i> (McClelland, 1840)	Gỗ kiến nâu đỏ	N
12	<i>Blythipicus pyrrhotis</i> (Hodgson, 1837)	Gỗ kiến nâu cổ đỏ	N
	4. Capitonidae	Họ Cu róc	
13	<i>Megalaima virens</i> (Boddaert, 1783)	Cu róc lớn	N

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
14	<i>Megalaima lagrandieri</i> Verreaux, 1868	Thầy chùa đít đỏ	N
15	<i>Megalaima faiostricta</i> (Temminck, 1831)	Thầy chùa đầu xám	N
16	<i>Megalaima australis</i> (Horsfield, 1821)	Cu róc đầu đen	N
IV	BUCEROTIFORMES	BỘ HỒNG HOÀNG	
	5. Bucerotidae	Họ Hồng hoàng	
17	<i>Anthracoceros albirostris</i> (Shaw & Nodder, 1807)	Cao cát bụng trắng	DV
18	<i>Buceros bicornis</i> Linnaeus, 1758	Hồng hoàng	DV, PV
19	<i>Anorrhinus tickelli</i> (Blyth, 1855)	Niệc nâu	DV, N
20	<i>Aceros undulatus</i> (Show, 1811)	Niệc mô vằn	PV
V	TROGONIFORMES	BỘ NUỐC	
	6. Trogonidae	Họ Nuốc	
21	<i>Harpactes erythrocephalus</i> (Gould, 1834)	Nuốc bụng đỏ	QS
VI	CORACIIFORMES	BỘ SẢ	
	7. Coraciidae	Họ Sả rừng	
22	<i>Eurystomus orientalis</i> (Linnaeus, 1766)	Yêng quạ	QS
	8. Alcedinidae	Họ Bồng chanh	
23	<i>Alcedo hercules</i> Laubmann, 1917	Bồng chanh rừng	M
24	<i>Alcedo atthis</i> (Linnaeus, 1758)	Bồng chanh	QS
	9. Halcyonidae	Họ Sả	
25	<i>Halcyon coromanda</i> (Latham, 1790)	Sả hung	QS
26	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	Sả đầu nâu	QS
27	<i>Halcyon pileata</i> (Boddaert, 1783)	Sả đầu đen	QS
	10. Meropidae	Họ Trâu	
28	<i>Merops viridis</i> Linnaeus, 1758	Trâu họng xanh	QS
29	<i>Merops leschenaulti</i> Vieillot, 1817	Trâu họng vàng	QS
VII	CUCULIFORMES	BỘ CU CU	
	11. Cuculidae	Họ Cu cu	
30	<i>Clamator coromandus</i> (Linnaeus, 1766)	Khát nước	QS
31	<i>Cuculus micropterus</i> Gould, 1837	Bắt cô trói cột	N
32	<i>Cacomantis merulinus</i> (Scopoli, 1786)	Tìm vệt	N
33	<i>Chrysococcyx maculatus</i> (Gmelin, 1788)	Tìm vệt xanh	N
34	<i>Eudynamys scolopacea</i> (Linnaeus, 1758)	Tu hú	QS, N
35	<i>Phaenicophaeus tristis</i> (Lesson, 1758)	Phướn, Coọc	QS
	12. Centropodidae	Họ Bìm bịp	
36	<i>Centropus sinensis</i> (Stephens, 1815)	Bìm bịp lớn	QS
37	<i>Centropus bengalensis</i> (Gmelin, 1788)	Bìm bịp nhỏ	N
VIII	PSITTACIFORMES	BỘ VỆT	
	13. Psittacidae	Họ Vẹt	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
38	<i>Psittacula alexandri</i> (Linnaeus, 1758)	Vẹt ngực đỏ	QS
IX	APODIFORMES	BỘ YẾN	
	14. Apodidae	Họ Yến	
39	<i>Apus affinis</i> (Gray, 1830)	Yến cằm trắng	QS
X	STRIGIFORMES	BỘ CÚ	
	15. Strigidae	Họ Cú mèo	
40	<i>Otus spilocephalus</i> (Blyth, 1846)	Cú mèo latusơ	N
41	<i>Otus bakkamoena</i> Pennant, 1769	Cú mèo khoang cổ	N
42	<i>Glaucidium brodiei</i> (Burton, 1836)	Cú vọ mặt trắng	N
43	<i>Glaucidium cuculoides</i> (Vigors, 1831)	Cú vọ	N
44	<i>Ninox scutulata</i> (Raffles, 1822)	Cú vọ lưng nâu	N
XI	COLUMBIFORMES	BỘ BÒ CÂU	
	16. Columbidae	Họ Bò câu	
45	<i>Columba livia</i> Gmelin, 1789	Gà姆 ghi đá	N
46	<i>Streptopelia tranquebarica</i> (Hermann, 1804)	Cu ngói	QS
47	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Cu gáy	QS, N
48	<i>Macropygia unchall</i> (Wagler, 1827)	Gà姆 ghi vằn	N
49	<i>Chalcophaps indica</i> (Linnaeus, 1758)	Cu luồng	N
50	<i>Treron curvirostra</i> (Gmelin, 1789)	Cu xanh mỏ quặp	QS
51	<i>Ducula badia</i> (Raffles, 1822)	Gà姆 ghi lưng nâu	N
XII	CICONIIFORMES	BỘ HẠC	
	17. Accipitridae	Họ Ưng	
	Accipitrinae	Phân họ Ưng	
52	<i>Milvus migrans</i> (Boddaert, 1783)	Diều hâu	QS
53	<i>Spilornis cheela</i> (Latham, 1790)	Diều hoa Miến Điện	QS
54	<i>Accipiter trivirgatus</i> (Temminck, 1824)	Ưng Ấn Độ	QS
55	<i>Ictinaetus malayensis</i> (Temminck, 1822)	Đại bàng Mã Lai	QS
56	<i>Spizaetus nipalensis</i> (Hodgson, 1836)	Diều núi	QS
	18. Falconidae	Họ Cắt	
57	<i>Microhierax melanoleucos</i> (Blyth, 1843)	Cắt nhỏ bụng trắng	QS
58	<i>Falco tinnunculus</i> Linnaeus, 1758	Cắt lưng hung	QS
	19. Ardeidae	Họ Diệc	
59	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1758)	Cò trắng	QS
60	<i>Ardeola bacchus</i> (Bonaparte, 1855)	Cò bợ	QS
61	<i>Butorides striatus</i> (Linnaeus, 1758)	Cò xanh	QS
XIII	PASSERIFORMES	BỘ SẾ	
	20. Pittidae	Họ Đuôi cụt	
62	<i>Pitta elliotii</i> (Oustalet, 1874)	Đuôi cụt bụng vằn	PV

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
	21. Eurylaimidae	Họ Mỏ rộng	
63	<i>Psarisomus dalhousiae</i> (Jameson, 1835)	Mỏ rộng xanh	QS
	22. Irenidae	Họ Chim xanh	
64	<i>Chloropsis cochinchinensis</i> (Gmelin, 1788)	Chim xanh nam bộ	QS
65	<i>Chloropsis hardwickii</i> Jardine & Selby, 1830	Chim xanh hông vàng	QS, M
	23. Laniidae	Họ Bách thanh	
66	<i>Lanius tigrinus</i> Drapiez, 1828	Bách thanh vằn	QS
67	<i>Lanius cristatus</i> Linnaeus, 1758	Bách thanh mày trắng	M
68	<i>Lanius collurio</i> Lesson, 1834	Bách thanh nhỏ	QS
69	<i>Lanius schach</i> Linnaeus, 1758	Bách thanh đầu đen	QS
	24. Corvidae	Họ Quạ	
	Corvinae	Phân họ Quạ	
	Corvini	Tộc Quạ	
70	<i>Urocissa erythrorhyncha</i> (Boddaert, 1783)	Giẻ cùi	QS
71	<i>Dendrocitta formosae</i> Swinhoe, 1863	Choàng choạc xám	QS
72	<i>Temnurus temnurus</i> (Temminck, 1825)	Chim khách đuôi cờ	QS
73	<i>Crypsirina temia</i> (Daudin, 1800)	Chim khách	QS
74	<i>Corvus macrorhynchos</i> Wagler, 1827	Quạ đen	PV
	Oriolini	Tộc Vàng anh	
75	<i>Oriolus chinensis</i> Linnaeus, 1766	Vàng anh trung quốc	QS
76	<i>Coracina macei</i> (Lesson, 1831)	Phường chèo xám lớn	QS
77	<i>Coracina polioptera</i> (Sharpe, 1879)	Phường chèo xám nhỏ	QS
78	<i>Coracina melaschistos</i> (Hodgson, 1836)	Phường chèo xám	QS
79	<i>Pericrocotus flammeus</i> (Forster, 1781)	Phường chèo đỏ lớn	QS
	Dicrurinae	Phân họ Chèo bẻo	
	Dicrurini	Tộc Chèo bẻo	
80	<i>Dicrurus macrocerus</i> (Vieillot, 1817)	Chèo bẻo	QS
81	<i>Dicrurus leucophaeus</i> Vieillot, 1817	Chèo bẻo xám	QS
82	<i>Dicrurus aeneus</i> Vieillot, 1817	Chèo bẻo rừng	QS
83	<i>Dicrurus paradiseus</i> (Linnaeus, 1766)	Chèo bẻo cờ đuôi chẻ	QS
	25. Muscipidae	Họ Đớp ruồi	
	Muscicapinae	Phân họ Đớp ruồi	
	Muscicapini	Tộc Đớp ruồi	
84	<i>Muscicapa dauurica</i> Pallas, 1811	Đớp ruồi nâu	QS
85	<i>Eumyias thalassina</i> Swainson, 1838	Đớp ruồi xanh xám	QS
86	<i>Ficedula zanthopygia</i> (Hay, 1845)	Đớp ruồi vàng	QS
87	<i>Ficedula parva</i> (Bechstein, 1792)	Đớp ruồi họng đỏ	QS
88	<i>Niltava davidi</i> La Touche, 1907	Đớp ruồi cằm đen	M

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
89	<i>Cyornis tickelliae</i> Blyth, 1843	Đớp ruồi họng vàng	QS
90	<i>Culicicapa ceylonensis</i> (Swainson, 1820)	Đớp ruồi đầu xám	QS
	Saxicolini	Tộc Oanh	
91	<i>Luscinia cyane</i> (Pallas, 1766)	Oanh lưng xanh	QS
92	<i>Copsychus saularis</i> (Linnaeus, 1758)	Chích choè	QS
93	<i>Copsychus malabaricus</i> (Scopoli, 1788)	Chích choè lửa	N, QS
94	<i>Cinclidium leucurum</i> (Hodgson, 1845)	Oanh đuôi trắng	M, QS
95	<i>Enicurus leschenaulti</i> (Vieillot, 1818)	Chích chòe nước đầu trắng	QS
	26. Sturnidae	Họ Sáo	
96	<i>Acridotheres grandis</i> Moore, 1858	Sáo mỏ vàng	QS
97	<i>Acridotheres cristatellus</i> (Linnaeus, 1766)	Sáo đen, sáo mỏ ngà	QS
98	<i>Gracula religiosa</i> Linnaeus, 1758	Yểng, Nhông	QS
	27. Sittidae	Họ Trèo cây	
	Sittinae	Phân họ Trèo cây	
99	<i>Sitta frontalis</i> Swainson, 1820	Trèo cây trán đen	QS
	28. Hirundinidae	Họ Nhạn	
	Hirundininae	Phân họ Nhạn	
100	<i>Hirundo daurica</i> Linnaeus, 1771	Nhạn bụng xám	QS
101	<i>Hirundo rustica</i> Linnaeus, 1758	Nhạn bụng trắng	QS
	29. Pycnonotidae	Họ Chào mào	
102	<i>Pycnonotus atriceps</i> (Temminck, 1822)	Chào mào vàng đầu đen	M, QS
103	<i>Pycnonotus jocosus</i> (Linnaeus, 1758)	Chào mào	QS
104	<i>Pycnonotus sinensis</i> (Gmelin, 1789)	Bông lau trung quốc	QS
105	<i>Pycnonotus aurigaster</i> (Vieillot, 1818)	Bông lau đít đỏ	M
106	<i>Alophoixus pallidus</i> (Swinhoe, 1870)	Cành cạch lớn	QS, M
107	<i>Alophoixus ochraceus</i> (Moore, 1854)	Cành cạch bụng hung	QS
108	<i>Iole propinqua</i> (Oustalet, 1903)	Cành cạch nhỏ	QS
109	<i>Ixos maclellandi</i> Horsfield, 1840	Cành cạch núi	QS
110	<i>Hypsipetes madagascariensis</i> (Müller, 1776)	Cành cạch đen	QS
	30. Zosteropidae	Họ Vành khuyên	
111	<i>Zosterops japonicus</i> Temminck and Schlegel, 1847	Vành khuyên nhật bản	QS
	31. Sylviidae	Họ Chim chích	
	Acrocephalinae	Phân họ Acrocephalinae	
112	<i>Cettia diphone</i>	Chích bụi rậm	QS
113	<i>Prinia hodgsonii</i>	Chiền chiện ngực xám	QS
114	<i>Orthotomus cucullatus</i> Temminck, 1836	Chích bông đầu vàng	QS
115	<i>Orthotomus sutorius</i> (Pennant, 1769)	Chích bông đuôi dài	QS

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
116	<i>Orthotomus atrogularis</i> Temminck, 1836	Chích bông cánh vàng	QS
117	<i>Phylloscopus fuscatus</i> (Blyth, 1842)	Chích nâu	QS
118	<i>Phylloscopus schwarzi</i> (Radde, 1863)	Chích bụng trắng	QS
119	<i>Phylloscopus inornatus</i> (Blyth, 1842)	Chích mày lớn	M
120	<i>Seicercus castaniceps</i> (Hodgson, 1845)	Chích đớp ruồi đầu hung	M
	Garrulacinae	Phân họ Khướu	
121	<i>Garrulax perspicillatus</i> (Gmelin, 1789)	Bò chao, Liễu điều	N
122	<i>Garrulax leucolophus</i> (Hardwicke, 1815)	Khướu đầu trắng	N, A
123	<i>Garrulax chinensis</i> (Scopoli, 1786)	Khướu bạc má	N
	Sylviinae	Phân họ Chim chích	
	Timaliini	Tộc Khướu	
124	<i>Pellorneum tickelli</i> Blyth, 1859	Chuối tiêu đất	QS, N
125	<i>Malacopteron cinereum</i> Eyton, 1839	Chuối tiêu đuôi ngắn	QS
126	<i>Pomatorhinus ruficollis</i> Hodgson, 1836	Hoạ mi đất ngực luốc	M
127	<i>Stachyris ambigua</i> (Harington, 1915)	Khướu bụi đầu hung	M
128	<i>Stachyris rufifrons</i> Hume, 1873	Khướu bụi trán hung	M
129	<i>Stachyris nigriceps</i> Blyth, 1844	Khướu bụi đầu đen	QS
130	<i>Macronous gularis</i> (Horsfield, 1822)	Chích chạch má vàng	N
131	<i>Timalia pileata</i> Horsfield, 1821	Hoạ mi nhỏ	N
132	<i>Alcippe cinereiceps</i> (Verreaux, 1870)	Lách tách họng vạch	N
133	<i>Alcippe rufogularis</i> (Mandelli, 1873)	Lách tách họng hung	N
134	<i>Alcippe morrisonia</i> Swinhoe, 1863	Lách tách đầu xám	QS
	32. Alaudidae	Họ Sơn ca	
135	<i>Alauda gulgula</i>	Sơn ca	QS
	33. Nectariniidae	Họ Hút mật	
	Nectariniinae	Phân họ Hút mật	
	Dicaeini	Tộc Chim sâu	
136	<i>Dicaeum chrysorrheum</i> Temminck and Laugier, 1829	Chim sâu bụng vạch	QS
137	<i>Dicaeum concolor</i> Jerdon, 1840	Chim sâu vàng lục	QS
	Nectariniini	Tộc Hút mật	
138	<i>Hypogramma hypogrammicum</i> (Müller, 1843)	Hút mật bụng vạch	M
139	<i>Aethopiga christinae</i> Swinhoe, 1869	Hút mật đuôi nhọn	M
140	<i>Aethopiga siparaja</i> (Raffles, 1822)	Hút mật đỏ	QS
141	<i>Arachnothera longirostra</i> (Latham, 1790)	Bấp chuối mỏ dài	QS
	34. Ploceidae	Họ Sẻ	
	Passerinae	Phân họ Sẻ	
142	<i>Passer rutilans</i> (Temminck, 1835)	Sẻ hung	QS
143	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	Sẻ	QS

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn thông tin
	Motacillinae	Phân họ chìa vôi	
144	<i>Motacilla cinerea</i> Tunstall, 1771	Chìa vôi núi	QS
145	<i>Motacilla alba</i> Linnaeus, 1758	Chìa vôi trắng	QS
	Estrildinae	Phân họ Chim di	
146	<i>Lonchura striata</i> (Linnaeus, 1766)	Di cam	QS

Ghi chú: M: mẫu thu từ lưới mờ; N: nghe tiếng kêu, tiếng hát; QS: quan sát; PV: điều tra phỏng vấn.

- Về đa dạng thành phần loài: Sự đa dạng về họ, giống, loài ở các bộ chim trong khu vực nghiên cứu được tổng hợp ở bảng 2.

Bảng 2

Cấu trúc thành phần loài chim ở khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Galliformes	1	2,94	7	6,73	7	4,76
2	Turniciformes	1	2,94	1	0,96	1	0,68
3	Piciformes	2	5,88	6	5,77	9	6,12
4	Bucerotiformes	1	2,94	4	3,85	4	2,72
5	Trogoniformes	1	2,94	1	0,96	1	0,68
6	Coraciiformes	4	11,76	4	3,85	8	5,44
7	Cuculiformes	2	5,88	7	6,73	8	5,44
8	Psittaciformes	1	2,94	1	0,96	1	0,68
9	Apodiformes	1	2,94	1	0,96	1	0,68
10	Strigiformes	1	2,94	3	2,88	5	3,40
11	Columbiformes	1	2,94	6	5,77	7	4,76
12	Ciconiiformes	3	8,82	10	9,62	10	6,80
13	Passeriformes	15	44,12	53	50,96	85	57,82
	Tổng số	34		104		147	

Từ bảng 2 cho thấy: Trong số các bộ chim ghi nhận được, đa dạng nhất thuộc về bộ Sẻ với 85 loài (chiếm 57,82% tổng số loài ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu) thuộc 53 giống (chiếm 50,96% tổng số giống), 40 họ (chiếm 57,50% tổng số họ). Số lượng loài của bộ Sẻ lớn hơn số lượng loài của tất cả các bộ còn lại ghi nhận được. bộ Hạc Ciconiiformes với 10 loài (6,80%) thuộc 10 giống (9,62%), 3 họ (8,82%); bộ Gõ kiến có 9 loài (6,12%) thuộc 6 giống (5,77%), 2 họ (5%); tiếp đến là bộ Sả Coraciiformes và bộ Cu cu Cuculiformes có 8 loài (5,44%). Hai bộ Gà và bộ Bồ câu đều có 7 loài (4,67%). Các bộ chim còn lại có số lượng loài, giống và họ ít. Những bộ chỉ có 1 loài gồm bộ: Turniciformes, Trogoniformes, Psittaciformes và Apodiformes.

2. Các loài quý, hiếm và có giá trị bảo tồn

Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2016), Sách Đỏ chim châu Á (Birdlife, 2003) và Công ước CITES (2006), số lượng các loài chim quý, hiếm và có giá trị bảo tồn được tổng hợp ở bảng 3 như sau:

Bảng 3

Các loài chim quý, hiếm và có giá trị bảo tồn ở khu vực Pu Xai Lai Leng

STT	Tên khoa học	SĐVN (2007)	IUCN (2016)	BirdLife (2003)	CITES (2009)
1	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	VU			II
2	<i>Rheinartia ocellata</i>	VU	NT	VU	I
3	<i>Pavo muticus</i>	EN	EN	VU	II
4	<i>Anthracoceros albirostris</i>				II
5	<i>Buceros bicornis</i>	VU		NT	II
6	<i>Anorrhinus tickelli</i>	VU		NT	II
7	<i>Aceros undulatus</i>	VU			II
8	<i>Alcedo hercules</i>		NT	NT	
9	<i>Psittacula alexandri</i>				II
10	<i>Otus spilocephalus</i>				II
11	<i>Otus bakkamoena</i>				II
12	<i>Glaucidium brodiei</i>				II
13	<i>Glaucidium cuculoides</i>				II
14	<i>Ninox scutulata</i>				II
15	<i>Corvus macrorhynchos</i>	DD	NT		
16	<i>Gracula religiosa</i>				II
	Tổng số	7	4	5	14

Ghi chú: Cột 3 - Sách Đỏ Việt Nam (2007): EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp; DD = Thiếu dẫn liệu; Cột 4-IUCN (2016) và cột 5-BirdLife (2003): EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp, NT = Sắp bị đe dọa; Cột 6-CITES (2009): Phụ lục I = Cấm xuất khẩu cho mục đích thương mại, Phụ lục II = Cho phép xuất khẩu có kiểm soát.

Từ bảng 3 cho thấy: trong tổng số 147 loài chim ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu có 16 loài chim quý hiếm, có giá trị bảo tồn cấp quốc gia và quốc tế. Cụ thể như sau:

- Sách Đỏ Việt Nam (2007) có 7 loài, gồm: 1 loài ở bậc EN (Nguy cấp), 5 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp) và 1 loài ở bậc DD (Thiếu dẫn liệu).

- Danh lục Đỏ của IUCN (2016), có 4 loài, gồm: 1 loài ở bậc EN (Nguy cấp) và 3 loài ở bậc NT (Sắp bị đe dọa).

- Danh lục các loài chim bị đe dọa ở Châu Á (BirdLife International, 2003) có 5 loài, gồm: 2 loài ở bậc VU (Sẽ nguy cấp) và 3 loài ở bậc NT (Sắp bị đe dọa).

- Công ước quốc tế về buôn bán các loài bị đe dọa (CITES, 2009) có 14 loài, gồm: 1 loài được ghi trong Phụ lục I và 13 loài trong Phụ lục II.

3. Sự phân bố của các loài chim ở khu vực Pu Xai Lai Leng

Xác định sự phân bố của các loài chim theo độ cao và sinh cảnh sống dựa trên việc phân tích các dẫn liệu thu thập từ thực địa, thông tin về các loài phỏng vấn, điều tra sẽ không được áp

dụng cho việc xác định phân bố các loài. Kết quả xác định phân bố theo độ cao và sinh cảnh các loài được tổng hợp ở bảng 4.

Bảng 4

Tổng hợp phân bố theo độ cao và sinh cảnh các loài chim ở khu vực nghiên cứu

Độ cao	Loài		Sinh cảnh	Loài	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ (%)
dưới 1000 m	57	38,78	Rừng	125	85,03
Từ 1000 m đến dưới 2000 m	132	89,80	Nương rẫy	36	24,49
Từ 2000 m trở lên	22	14,97	Làng bản	47	31,97

- Phân bố theo độ cao địa hình:

Khu vực Pu Xai Lai Leng có độ cao trải dài lên đến 2.713 m, do đó sự phân bố của các nhóm động vật cũng như các loài chim là khác nhau. Có thể phân chia sự phân bố của các loài chim theo độ cao theo 3 mức là dưới 1.000 m; từ 1.000 đến dưới 2.000 m và từ 2.000 m trở lên.

Độ cao dưới 1.000 m: bao gồm chủ yếu là các khu vực làng bản và dân cư, nương rẫy của người dân, một số vùng là đồi núi trọc bỏ hoang sau khi canh tác. Các điểm điều tra nghiên cứu đã tiến hành ở bản Liên Sơn thuộc xã Nậm Càn.

Độ cao từ 1.000 m đến dưới 2.000 m: sinh cảnh đa dạng, gồm làng bản của người dân, nương rẫy, một số diện tích nhỏ rừng phục hồi sau nương rẫy do người dân bỏ hoang; rừng thứ sinh. Các điểm điều tra nghiên cứu đã tiến hành: bản Na Ngoi, bản Phù Khả, bản Kèo Bắc, tuyến Ka Trên - biên giới Việt Lào, khe Na Kam, khe Cạn.

Độ cao từ 2.000 m trở lên: với đặc trưng là sinh cảnh rừng thứ sinh thuộc khu vực đỉnh Pu Xai Lai Leng, độ ẩm cao, nhiệt độ thấp, sương mù dày đặc. Tuyến khảo sát được tiến hành từ khe Na Kam qua dốc Pu Xai đến đỉnh Pu Xai Lai Leng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính đa dạng các loài tập trung chủ yếu ở độ cao từ 1.000 đến 2.000 m với 132 loài (chiếm 89,8% tổng số loài chim ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu). Khu vực bản Liên Sơn thuộc xã Nậm Càn ở độ cao dưới 1.000 m gặp 57 loài (chiếm 38,78%). Ở độ cao từ 2.000 m trở lên, sự phân bố của các loài ở đây là khá nghèo nàn, chỉ ghi nhận được 22 loài (chiếm 14,97%). Nguyên nhân chính là do khu vực này có khí hậu mang tính chất ôn đới lạnh nên bắt gặp rất ít các loài.

- Phân bố theo sinh cảnh:

Sự phân bố các loài chim trong vùng được chia theo 3 dạng sinh cảnh chính là sinh cảnh rừng, nương rẫy và làng bản. Cụ thể như sau:

Sinh cảnh rừng: gặp ở độ cao từ 1.000 m trở lên, chủ yếu là rừng thứ sinh, còn phổ biến trong vùng, có địa hình dốc và hiểm trở. Tác động của con người lên vùng rừng này chủ yếu là các hoạt động khai thác gỗ và săn bắt động vật rừng... nhiều khu vực được sử dụng là nơi chăn thả gia súc. Kiểu rừng lùn ở khu vực đỉnh Pu Xai Lai Leng còn lại rất ít do các tác động rất lớn của con người, đặc biệt là làm đường vành đai biên giới.

Sinh cảnh nương rẫy: gặp ở độ cao từ khoảng 1.500 m trở xuống. Ngoài nương rẫy, ở đây còn gặp một số diện tích nhỏ rừng phục hồi sau nương rẫy, nơi bỏ hoang sau canh tác, đã không còn tái sử dụng.

Sinh cảnh làng bản: Là nơi cư dân tập trung sinh sống. Khu vực này nằm ở các triền núi thấp tương đối bằng phẳng, có độ cao dưới 100 m, gần sông suối, gần rừng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các loài chim tập trung chủ yếu ở sinh cảnh rừng với 125 loài (chiếm 85,03% tổng số loài ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu), sinh cảnh làng bản có 47 loài (chiếm 31,97%) và sinh cảnh nương rẫy gặp 36 loài (chiếm 24,49%). Hai dạng sinh cảnh làng bản và nương rẫy có số lượng loài được ghi nhận thấp do chịu sự tác động lớn của các hoạt động do con người gây ra.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu bước đầu đã ghi nhận được 147 loài chim thuộc 34 họ, 13 bộ ở khu vực Pu Xai Lai Leng. Trong đó có 16 loài chim quý, hiếm và có giá trị bảo tồn.

Phân bố của các loài tập trung chủ yếu ở độ cao từ 1.000 đến dưới 2.000 m với 132 loài, ở độ cao từ 2.000 m trở lên ít gặp với 22 loài. Sinh cảnh rừng là loại sinh cảnh phổ biến nhất trong vùng, ở đây cũng bắt gặp nhiều loài nhất với tổng số 125 loài, sinh cảnh nương rẫy với sự nghèo nàn của thảm thực vật chỉ bắt gặp 36 loài, làng bản gặp 47 loài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps**, 2000. *Chim Việt Nam*. Nxb. Lao động-Xã hội.
2. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995. *Danh lục chim Việt Nam*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Benking, E. C. Dickinson**, 1976. *A field guide to the birds of South-East Asia*. William Collins Sons & Co. Ltd. Glasgow, London.
4. **Lê Mạnh Hùng**, 2012. *Giới thiệu một số loài Chim Việt Nam*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
5. **Inskipp T., Lindsey N. and Duckworth W.**, 1996. *Annotated checklist of the birds of the Oriental region*. Sandy, Bedfordshire, U. K.: Oriental Bird Club.
6. **Lekagul B., Round P.D.**, 1991. *A field guide to the birds of Thailand*. Saha Karn Bhaet Co. Ltd., Thailand.
7. **Robson C. R.**, 2000. *A field guide to the Birds of South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
8. **Sibley C. G., Monroe B. L.**, 1990. *Distribution and Taxonomy of Birds of the World*. Yale University Press New Haven & London.

SPECIES DIVERSITY OF BIRDS FROM PUXAILALENG AREA, KY SON DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Hoang Ngoc Thao, Nguyen Kim Tien

SUMMARY

This paper provide a species list of birds from Pu Xai Lai Leng area, Ky Son district, Nghe An province. A total of 147 species of birds belonging to 34 families, 13 orders was recorded from this area. 16 of them are listed in the Vietnam Red Data Book (2007), IUCN Red Lists (2016), BirdLife (2003) and CITES (2009). Most of them was found at elevations between of 1.000 and 2.000 m (132 species or 89.8% of the total number of recorded species). Most of species (125) were found in natural forestand few species (36) were recorded in cultivation habitat.